TOÀ ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
KHU VỰC 12 – HẢI PHÒNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 10/9/2025

"V/v Ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Đào.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Miên.

Ông Dương Văn Ngạn.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Hồng Quỳnh – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở, Toà án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng mở phiên toà xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2025 về việc ly hôn, nuôi con chung theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 10/2025/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2025 giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị N**, sinh năm 1988;

CCCD số 030188017493 cấp ngày 23/6/2023;

ĐKTT: thôn PV, xã KS, thành phố HP;

Nơi cư trú: thôn Phúc A, xã MĐ, thành phố HP.

Vắng mặt tại phiên toà (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh **Vũ Đình T**, sinh năm 1985;

CCCD số 030085022428;

ĐKTT: thôn PV, xã KS, thành phố HP.

Vắng mặt tại phiên toà.

- *Người làm chứng*: Bà Lê Thị D, sinh năm 1957. Địa chỉ: thôn PV, xã KS, thành phố HP. *(Vắng mặt tại phiên tòa).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày: Chị và anh T được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào năm 2012 tại UBND xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương (nay là UBND xã Kẻ Sặt, thành phố Hải Phòng). Sau khi kết hôn vợ chồng cùng nhau chung sống tại gia đình nhà chồng ở xã Kẻ Sặt. Cuộc sống chung hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hoà hợp về tính tình, bất đồng trong cách sống và cách làm ăn kinh tế. Cuộc sống chung mâu thuẫn nên chị và anh đã đi lao động tại Đài Loan và đồng thời sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Chị về nước cũng không về nhà anh sinh sống mà sống tại gia đình nhà ngoại. Anh T hiện đang sống tại Đài Loan nhưng theo hình thức lưu vong, không có địa chỉ cụ thể. Chị và anh vẫn thường xuyên liên hệ với nhau bằng mạng xã hội. Anh không cung cấp địa chỉ sinh sống cho chị để chị cung cấp cho Toà án. Chị cũng đã khuyên anh về nước để vợ chồng cùng nhau bàn bạc thống nhất quan điểm nhưng anh từ chối không về và nhất trí quan điểm xin ly hôn của chị. Toà án nhân dân khu vực 12 – Hải Phòng đã tiến hành xác minh tại cục xuất nhập cảnh Bộ công an nhưng kết quả thể hiện anh không xuất cảnh. Chị vẫn thường xuyên liên lạc với anh và anh vẫn khẳng định anh đang ở Đài Loan còn thực tế có đúng như vậy không thì chị không xác định được. Nay vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm đến nhau nên chị làm đơn đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh để mỗi người ổn định cuộc sống riêng của mình.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Vũ Thị Minh N, sinh ngày 06/12/2012 và Vũ Bảo K, sinh ngày 03/12/2015. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng 02 con và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện nay con đang sinh sống với chị, con chị vẫn phát triển tốt về mọi mặt, chị có khả năng nuôi dưỡng con trưởng thành. Chị đang làm công nhân gần nhà, thu nhập ổn định 7 – 8 triệu đồng một tháng, về chỗ ở chị và con vẫn sống chung cùng bố mẹ chị. Chị đảm bảo đủ điều kiện tốt nhất cho con nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị về con chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh T đến tham gia tố tụng tại Tòa, tuy nhiên anh vắng mặt không có lý do. Tòa án xuống gia đình anh làm việc thì được mẹ anh là bà Lê Thị D trao đổi. Hiện nay anh T

đang làm việc tại Đài Loan, không có địa chỉ rõ ràng nên không cung cấp được cho Tòa án. Tòa án đã có văn bản yêu cầu anh trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của chị N. Tuy nhiên, hiện nay anh T đang sống tại Đài Loan, địa chỉ không rõ ràng nên không thể thực hiện được việc gửi quan điểm về cho Toà án theo đường bưu điện. Anh cũng từ chối cung cấp địa chỉ của anh cho Bà D để Bà D cung cấp cho Toà. Bà liên hệ với anh qua mạng xã hội và bà đã trao đổi toàn bộ nội dung khởi kiện của chị N đối với anh. Quan điểm của anh T như sau: Về quan hệ vợ chồng: Anh xác định: Anh và chị N kết hôn tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã Vĩnh Hồng vào năm 2012. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung một thời gian thì nẩy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, không đồng thuận trong làm ăn kinh tế. Mâu thuẫn đã trầm trọng, chị N xin ly hôn anh, anh nhất trí ly hôn. Về con chung: Anh chị có 02 con như chị N trình bày là chính xác. Khi ly hôn anh đồng ý để chị N nuôi dưỡng, chị N không yêu cầu anh cấp dưỡng tiền nuôi con chung, anh cũng nhất trí.

Về tài sản chung, nợ, công sức: Anh chị xác định, vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết .

Quan điểm của người làm chứng bà Lê Thị D trình bày: Bà là mẹ của anh T. Toàn bộ văn bản tố tụng của Tòa án giao cho anh T, bà đã thông báo cho anh T. Quan điểm của anh T xác định. Về quan hệ vợ chồng: Chị N xin ly hôn anh, anh nhất trí ly hôn. Về con chung. Anh chị có 02 con chung, khi ly hôn anh nhất trí để con chung cho chị N nuôi dưỡng. Hiện nay, anh ở xa nên không về tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân được, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh. Bà khẳng định những nội dung bà cung cấp cho Toà án là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai bà chịu trách nhiệm trước pháp luật. Anh T và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống cùng gia đình bà. Cuộc sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Anh T chị N cũng được gia đình hai bên hoà giải nhưng không được. Anh chị lựa chọn con đường đi lao động nước ngoài để làm ăn kinh tế, đồng thời có thời gian vợ chồng suy nghĩ lại. Tuy nhiên, khi về nước chị N lại không sống cùng gia đình nhà bà. Anh T cũng không về nên vợ chồng ly thân, gia đình xa cách. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn, gia đình bà cũng hoàn toàn nhất trí. Bà cũng đã trao đổi nhiều lần với anh T qua mạng xã hội về việc cung cấp địa chỉ cho bà để bà cung cấp cho Toà án nhưng anh T không cung cấp được. Bà vẫn thường xuyên liên lạc với anh qua mạng xã hội và anh T vẫn xác định anh đang sống tại Đài Loan nhưng thực tế cụ thể anh sống ở đâu bà không khẳng định được. Bà đề nghị Toà án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Tại phiên toà, nguyên đơn (thông qua đơn xin xét xử vắng mặt) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết về quan hệ vợ chồng và con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng phát biểu quan điểm: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của BLTTDS, người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn còn vắng mặt các buổi làm việc do Tòa án triệu tập. Về đường lối giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Vũ Đình T. Về con chung: Giao 02 con chung là Vũ Thị Minh N, sinh ngày 06/12/2012 và Vũ Bảo K, sinh ngày 03/12/2015 cho chị N tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ và công sức: Không yêu cầu Toà án giải quyết. Về án phí: Chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (được viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, chị N và gia đình anh T đều khẳng định: Anh T đang sinh sống tại Đài Loan nhưng không có địa chỉ cụ thể. Tuy nhiên, theo công văn số 629/PA08 ngày 25/7/2025 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh, Công an thành phố Hải Phòng cung cấp: Anh Vũ Đình T, sinh năm 1985 không có thông tin xuất nhập cảnh. Do vậy, HĐXX không có căn cứ xác định anh T xuất cảnh khỏi Việt Nam mà cố tình không cung cấp địa chỉ cho Toà án. Bà D là mẹ anh T nhận văn bản tố tụng thay anh và có trách nhiệm thông báo cho anh nên HĐXX giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng. Nguyên đơn, người làm chứng có ý kiến xin xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 BLTTDS, HĐXX tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Vũ Đình T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương (nay là UBND xã Kẻ Sặt, thành phố Hải Phòng) vào năm 2012. Đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn anh chị trình bày phù hợp với nhau: Do vợ chồng không hợp nhau về tính tình, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cuộc sống không có hạnh phúc. Gia đình hai bên đã tác động nhiều lần nhưng không hòa giải được. Anh chị sống ly thân một thời gian dài, hiện nay mỗi người có một cuộc sống riêng không ai quan tâm đến cuộc sống của ai và không có biện pháp gì để tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc. Chị N xin ly hôn anh T, anh T thông qua Bà D là mẹ trình bày nhất trí ly hôn. Điều đó khẳng định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên hòa giải và phiên tòa anh T đều vắng mặt nên HĐXX cần xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Vũ Đình T là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Anh chị đều thống nhất quan điểm. Khi ly hôn anh chị thống nhất giao 02 con chung là Vũ Thị Minh N, sinh ngày 06/12/2012 và Vũ Bảo K, sinh ngày 03/12/2015 cho chị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. HĐXX xét thấy, quan điểm trên của anh chị là tự nguyện, không bị ai ép buộc, phù hợp với nguyện vọng của hai con xin được chung sống cùng chị N khi anh chị ly hôn. Mặt khác chị N có đủ điều kiện về vật chất và tinh thần để nuôi dưỡng con trưởng thành nên HĐXX giao 02 con cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, về nợ và công sức đóng góp với gia đình hai bên: Anh chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 271, 273, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Điều 27

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Xử.

[1]. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Vũ Đình T.

[2]. Về con chung: Giao 02 con chung là Vũ Thị Minh N, sinh ngày 06/12/2012 và Vũ Bảo K, sinh ngày 03/12/2015 cho chị N tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh T không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị N. Nếu anh T vi phạm thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh.

[3]. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu số tiền 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001855 ngày 16/7/2025 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng (nay là Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng). Chị N đã nộp xong án phí.

[4]. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị N và anh Vũ Đình T vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc Tòa án niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 12 – Hải Phòng.
- Thi hành án dân sự TP. Hải Phòng.
- Nguyên đơn, bị đơn.
- UBND xã Kẻ Sặt, TP. Hải Phòng (trước đây là UBND xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương; ĐKKH: 02/3/2012; để lưu sổ hộ tịch).
- L- u hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Phạm Thị Đào